

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

CV số : 28/08/2020/CVGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 28 tháng 08 năm 2020

" V/V : Giải trình số liệu Báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2020 so
với KQKD 6 tháng năm 2019 "

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Đơn vị giải trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán : **PMG**

- Tổng Giám đốc : **NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY**

- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2020 so với KQKD 6 tháng năm 2019

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 19 cấp ngày 24/07/2019. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo 6 tháng năm 2020 so với 6 tháng năm 2019 như sau

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch
	1	2	3	4=2-3
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	652,179,682,045	671,771,510,444	(19,591,828,399)
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	28,775,062,864	15,589,327,408	13,185,735,456
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	623,404,619,181	656,182,183,036	(32,777,563,855)
4.	Giá vốn hàng bán	493,321,037,743	533,839,116,529	(40,518,078,786)
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	130,083,581,438	122,343,066,507	7,740,514,931
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	167,309,257	3,410,300,292	(3,242,991,035)
7.	Chi phí tài chính	26,649,577,099	20,979,681,882	5,669,895,217
8.	Chi phí bán hàng	62,764,223,877	46,255,280,451	16,508,943,426
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,402,507,233	18,477,786,558	(1,075,279,325)
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23,434,582,486	40,040,617,908	(16,606,035,422)
11.	Thu nhập khác	18,419,173,573	7,901,661,948	10,517,511,625
12.	Chi phí khác	904,436,245	273,653,850	630,782,395
13.	Lợi nhuận khác	17,514,737,328	7,628,008,098	9,886,729,230
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40,949,319,814	47,668,626,006	(6,719,306,192)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34,156,329,052	10,816,034,168	23,340,294,884
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	213,310,539	(984,394,078)	1,197,704,617
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,579,680,223	37,836,985,916	(31,257,305,693)

Trong 6 tháng năm 2020 giá dầu thế giới diễn biến phức tạp, giảm sâu, tình hình dịch bệnh ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên PMG vẫn giữ được đà phát triển tích cực trong việc phát huy hiệu quả hoạt động mở rộng kênh phân phối gas dân dụng và công nghiệp, 6 tháng năm 2020, PMG thực hiện việc tái cấu trúc toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo nghị quyết ĐHĐCĐ, trong đó có việc mua bán chuyển nhượng một phần vốn góp tại các công ty con trong tập đoàn, vì vậy lợi nhuận 6 tháng năm 2020 giảm 31 tỷ so với cùng kỳ năm 2019..

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi
Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT

PETRO MIỀN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Thùy



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 421.240.940.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2020: 421.240.940.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 30 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Ông Lê Tấn Cẩn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2020 |
| • Bà Hàn Kiều Minh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017
Miễn nhiệm ngày 29/04/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Bích | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/05/2020 |
| • Bà Ngô Thị Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/07/2019
Miễn nhiệm ngày 29/04/2020 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Trần Thị Quyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|--|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/10/2010 |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016 |
| • Bà Phạm Thị Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/11/2019
Miễn nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy

Quảng Nam, ngày 27 tháng 08 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 983/2020/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 20/08/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		996.952.620.203	415.406.202.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		438.678.548.987	47.033.461.532
1. Tiền	111	5	438.678.548.987	47.033.461.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		480.679.705.501	307.971.590.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	441.018.654.175	251.687.303.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.a	3.593.374.597	47.206.282.129
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	29.740.663.001	10.750.991.435
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
IV. Hàng tồn kho	140	11	30.462.634.382	30.052.374.596
1. Hàng tồn kho	141		30.462.634.382	30.052.374.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.131.731.333	30.348.775.663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.430.053.453	2.005.229.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.626.471.041	28.259.062.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	75.206.839	84.484.194
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.084.102.371.711	1.067.529.875.700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.196.723.751	18.696.723.751
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7.b	5.101.523.751	5.101.523.751
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	30.095.200.000	13.595.200.000
II. Tài sản cố định	220		568.360.729.855	591.062.763.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	568.360.729.855	591.062.763.019
- Nguyên giá	222		707.261.390.633	706.779.338.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.900.660.778)	(115.716.575.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.636.363.636)	(4.636.363.636)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	94.327.181.818	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		346.261.259	142.098.438
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	346.261.259	142.098.438
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		385.871.475.028	363.301.108.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	381.252.299.660	355.265.122.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	922.394.006	654.246.845
3. Lợi thế thương mại	269	18	3.696.781.362	7.381.739.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.081.054.991.914	1.482.936.077.910

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.330.888.579.949	919.713.735.591
I. Nợ ngắn hạn	310		1.157.010.061.124	724.087.076.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	521.535.151.656	118.387.474.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	9.662.188.482	28.018.398.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	52.235.777.842	15.639.044.616
4. Phải trả người lao động	314		1.168.026.968	1.628.647.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.013.641.364	3.353.908.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	1.460.647.300	914.803.212
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	569.319.212.000	555.729.384.160
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		615.415.512	415.415.512
II. Nợ dài hạn	330		173.878.518.825	195.626.658.910
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	98.203.708.486	101.328.700.270
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	75.193.352.640	94.297.958.640
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		481.457.699	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		750.166.411.965	563.222.342.319
I. Vốn chủ sở hữu	410		750.166.411.965	563.222.342.319
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	421.240.940.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		421.240.940.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(15.455.171.973)	50.092.247.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.592.247.476	(9.339.504.225)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(65.047.419.449)	59.431.751.701
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	344.380.643.938	91.889.154.843
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		2.081.054.991.914	1.482.936.077.910

Quảng Nam, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	652.179.682.045	671.771.510.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	28.775.062.864	15.589.327.408
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		623.404.619.181	656.182.183.036
4. Giá vốn hàng bán	11	29	493.321.037.743	533.839.116.529
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		130.083.581.438	122.343.066.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	167.309.257	3.410.300.292
7. Chi phí tài chính	22	31	26.649.577.099	20.979.681.882
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.640.203.336	20.953.134.244
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	32.a	62.764.223.877	46.255.280.451
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	17.402.507.233	18.477.786.558
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.434.582.486	40.040.617.908
12. Thu nhập khác	31	33	18.419.173.573	7.901.661.948
13. Chi phí khác	32	34	904.436.245	273.653.850
14. Lợi nhuận khác	40		17.514.737.328	7.628.008.098
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.949.319.814	47.668.626.006
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	34.156.329.052	10.816.034.168
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		213.310.539	(984.394.078)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.579.680.223	37.836.985.916
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.135.790.736	35.339.201.372
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.443.889.487	2.497.784.544
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	46	756
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	46	756

Quảng Nam, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.949.319.814	47.668.626.006
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13;14;15;18	23.939.872.678	13.930.362.396
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	30;33	(100.331.086)	(353.186.582)
- Chi phí lãi vay	06	31	26.640.203.336	20.953.134.244
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		91.429.064.742	82.198.936.064
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(27.460.871.647)	(98.138.095.472)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(410.259.786)	(16.929.323.914)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.440.795.678)	(4.776.525.578)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	12	(26.412.001.686)	(2.517.192.661)
- Tiền lãi vay đã trả	14	31	(26.640.203.336)	(20.953.134.244)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(16.527.565.643)	(21.120.611.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.462.633.034)	(82.235.947.545)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13;14;16	(926.810.821)	(13.565.040.923)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		90.909.091	-
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8	(8.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	2.600.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		232.900.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30	9.421.995	353.186.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		224.073.520.265	(10.611.854.341)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu nhận vốn góp của CSH	31		194.002.367.229	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	24	914.200.000.000	1.041.223.600.500
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(919.714.778.160)	(963.833.192.000)
4. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.453.388.845)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		187.034.200.224	77.390.408.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		391.645.087.455	(15.457.393.386)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	47.033.461.532	36.576.431.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	438.678.548.987	21.119.038.365

Quảng Nam, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lông, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH Trung Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Thời gian khấu hao (năm)

Không trích khấu hao

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	25.065.991.670	10.690.614.884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	413.612.557.317	36.342.846.648
Cộng	438.678.548.987	47.033.461.532

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	3.366.310.750	1.789.011.000
ToKai Corporation	194.005.375.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	40.834.513.976	39.385.330.076
Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung	1.603.229.912	3.127.073.213
Các đối tượng khác	201.209.224.537	207.385.888.838
Cộng	441.018.654.175	251.687.303.127

7. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	2.660.835.209	33.977.699.209
Các đối tượng khác	932.539.388	13.228.582.920
Cộng	3.593.374.597	47.206.282.129

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	5.101.523.751	5.101.523.751
Cộng	5.101.523.751	5.101.523.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Ông Trần Minh Đạt (*)	5.500.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thạnh (**)	2.500.000.000	-
Cộng	8.000.000.000	-

(*) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Trần Minh Đạt vay theo hợp đồng số 01/2020/HĐMT-TNAM-TMĐ ngày 10/03/2020, số tiền cho vay 5.500.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời hạn vay đến ngày 31/12/2020.

(**) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Nguyễn Văn Thạnh vay theo hợp đồng số 02/2020/HĐMT-TNAM-NVT ngày 11/03/2020, số tiền cho vay 2.500.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời hạn vay đến ngày 31/12/2020.

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	541.518.220	-	520.150.000	-
Ông Quách Mẫn Trung (*)	3.115.261.000	-	8.000.000.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	2.713.699.000	-	713.699.000	-
Ông Hoàng Huy Khánh (*)	10.514.005.874	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang (*)	1.168.222.875	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (**)	10.061.922.774	-	-	-
Phải thu khác	854.105.510	-	745.214.687	-
Cộng	29.740.663.001	(771.927.748)	10.750.991.435	(771.927.748)

(*) Số dư tại ngày 30/06/2020 là số cổ tức của năm 2019 của Công ty CP Gas Miền Trung (Công ty con) mà các cổ đông đã đồng ý hoàn trả lại Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 29/06/2020 và các thư chấp thuận của cổ đông.

(**) Là số cổ tức năm 2019, Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (Công ty con) đã trả cho các cổ đông được Bà Nguyễn Thị Bích Thùy đồng ý hoàn trả lại toàn bộ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/06/VG/NQ-HĐQT ngày 29/06/2020 của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas.

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	30.095.200.000	-	13.595.200.000	-
Cộng	30.095.200.000	-	13.595.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
Cộng	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)

Trong đó: Nợ xấu

	30/06/2020			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		
	01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.859.415.236	-	3.239.329.109	-
Công cụ, dụng cụ	1.413.608	-	142.038.252	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.317.899.701	-
Thành phẩm	385.385.152	-	77.797.854	-
Hàng hóa	26.216.420.386	-	25.275.309.680	-
Cộng	30.462.634.382	-	30.052.374.596	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2020 là 14.116.686.750 đồng.
- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	759.375.037	642.155.289
Chi phí bảo hiểm	632.274.231	461.218.630
Chi phí trả trước khác	1.038.404.185	901.855.428
Cộng	2.430.053.453	2.005.229.347

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	180.113.761	-
Chi phí kiểm định vỏ bình	3.085.715.994	3.388.668.793
Chi phí vỏ bình phân bổ	356.027.808.387	317.020.980.679
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	4.165.095.836	2.956.333.312
Tiền thuê đất (@)	16.944.285.722	16.122.282.056
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	849.279.960	15.776.857.240
Cộng	381.252.299.660	355.265.122.080

(@) Tiền thuê đất tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô số 4, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam: số tiền trả trước 1.028.400.210 đồng; thời gian trả trước: 10 năm, tính đến ngày 30/06/2027; diện tích đất thuê: 11.556 m²;
- Tiền thuê đất trả trước tại KCN Hậu cần cảng Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam: số tiền trả trước 15.805.295.871 đồng; thời gian trả trước: 50 năm; diện tích đất thuê: 48.980 m²;
- Tiền thuê đất trả trước tại Thôn Trung Hiệp, Xã Hiệp An, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng: số tiền trả trước 72.727.274 đồng; thời gian trả trước: tính đến ngày 13/07/2023; diện tích đất thuê: 5.731 m²;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất trả trước còn lại 37.862.367 đồng: là tiền thuê đất trả trước phát sinh tại một số điểm nhỏ lẻ khác.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	123.082.023.777	524.915.010.946	57.400.909.347	498.731.571	882.663.182	706.779.338.823
Mua sắm trong kỳ	-	524.048.000	198.600.000	-	-	722.648.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	240.596.190	-	-	240.596.190
Số cuối kỳ	123.082.023.777	525.439.058.946	57.358.913.157	498.731.571	882.663.182	707.261.390.633
Khấu hao						
Số đầu kỳ	14.383.311.982	78.272.747.275	22.483.175.667	375.806.976	201.533.904	115.716.575.804
Khấu hao trong kỳ	2.699.830.182	17.934.878.049	2.681.457.898	23.079.049	85.435.986	23.424.681.164
Thanh lý, nhượng bán	-	-	240.596.190	-	-	240.596.190
Số cuối kỳ	17.083.142.164	96.207.625.324	24.924.037.375	398.886.025	286.969.890	138.900.660.778
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	108.698.711.795	446.642.263.671	34.917.733.680	122.924.595	681.129.278	591.062.763.019
Số cuối kỳ	105.998.881.613	429.231.433.622	32.434.875.782	99.845.546	595.693.292	568.360.729.855

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2020 là 411.767.487.643 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 18.197.750.626 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2020 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa. Nguyên giá là 4.636.363.636 đồng, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Công ty đánh giá các bất động sản này không bị suy giảm giá trị. Tại ngày 30/06/2020, quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí lắp đặt, chạy thử dây chuyền, thiết bị đi thuê	346.261.259	142.098.438
Cộng	346.261.259	142.098.438

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	922.394.006	654.246.845
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	922.394.006	654.246.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá trị đầu kỳ	7.381.739.749	8.412.122.777
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	515.191.514	515.191.514
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	3.169.766.873	-
Giá trị cuối kỳ	3.696.781.362	7.896.931.263

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	21.892.105.887	-
Hoàng Huy Khánh	54.163.197.088	-
Nguyễn Khánh Huy	140.140.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc Lê	175.175.000.000	-
Quách Mẫn Trung	28.028.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	2.402.211.669	4.090.163.628
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm Khí	33.672.529.943	61.539.267.866
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	6.998.864.635	3.224.266.335
Các đối tượng khác	59.063.242.434	49.533.776.760
Cộng	521.535.151.656	118.387.474.589

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Cho thuê thiết bị	-	22.841.977.500
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	4.600.000.000	-
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663
Các đối tượng khác	2.448.954.819	2.563.187.143
Cộng	9.662.188.482	28.018.398.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	2.450.305	620.377.914	26.731.926.783	7.923.138.485	2.450.305	19.429.166.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.000.829.693	34.156.329.052	16.527.565.643	-	32.629.593.102
Thuế thu nhập cá nhân	82.033.889	17.837.009	933.850.875	765.392.001	72.756.534	177.018.528
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14.259.697	14.259.697	-	-
Phí và lệ phí	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
Cộng	84.484.194	15.639.044.616	61.857.366.407	25.251.355.826	75.206.839	52.235.777.842

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
Chiết khấu thương mại phải trả	1.013.641.364	2.682.539.442
Các khoản trích trước khác	-	671.369.451
Cộng	1.013.641.364	3.353.908.893

23. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm (xã hội, y tế, thất nghiệp)	132.101.650	6.892.410
Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	900.000.000	600.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	428.545.650	307.910.802
Cộng	1.460.647.300	914.803.212

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	98.203.708.486	101.328.700.270
Cộng	98.203.708.486	101.328.700.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	513.400.000.000	914.200.000.000	896.490.000.000	531.110.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	392.500.000.000	682.170.000.000	653.700.000.000	420.970.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	100.900.000.000	206.150.000.000	214.500.000.000	92.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20.000.000.000	25.880.000.000	28.290.000.000	17.590.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	42.329.384.160	19.104.606.000	23.224.778.160	38.209.212.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	27.928.172.160	11.904.000.000	16.024.172.160	23.808.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	14.401.212.000	7.200.606.000	7.200.606.000	14.401.212.000
Cộng	555.729.384.160	933.304.606.000	919.714.778.160	569.319.212.000

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	136.627.342.800	-	23.224.778.160	113.402.564.640
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An (1)	87.116.920.800	-	16.024.172.160	71.092.748.640
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (2)	49.510.422.000	-	7.200.606.000	42.309.816.000
Cộng	136.627.342.800	-	23.224.778.160	113.402.564.640
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	42.329.384.160	-	-	38.209.212.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	94.297.958.640			75.193.352.640

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/02/2015. Mục đích vay để nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vô bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng với lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vô bình gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam và bảo đảm bằng năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vô bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số TAK.DN.912.191119 ký ngày 22/11/2019, số tiền cho vay là: 32.000.000.000 đồng; lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung Vốn đầu tư mua thiết bị phục vụ kinh doanh, cụ thể: mua vỏ bình ga LPG. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu tiên.

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	379.498.470.000	44.330.089.692
Tăng trong năm	41.742.470.000	48.504.627.784
Giảm trong năm	-	42.742.470.000
Số dư tại 31/12/2019	<u>421.240.940.000</u>	<u>50.092.247.476</u>
Số dư tại 01/01/2020	421.240.940.000	50.092.247.476
Tăng trong kỳ	-	2.135.790.736
Giảm trong kỳ	-	67.683.210.185
Số dư tại 30/06/2020	<u>421.240.940.000</u>	<u>(15.455.171.973)</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	41.742.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	421.240.940.000	421.240.940.000
Cổ tức đã chia	-	41.742.470.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.124.094	42.124.094
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	50.092.247.476	44.330.089.692
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế do hợp nhất	(67.183.210.185)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.135.790.736	35.339.201.372
Phân phối lợi nhuận	500.000.000	42.742.470.000
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	500.000.000	42.742.470.000
- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	300.000.000	600.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	200.000.000	400.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	41.742.470.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(15.455.171.973)	36.926.821.064

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế các năm 2019 theo các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2020.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29/04/2020 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019 và các năm trước với tỷ lệ 10%. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu nêu trên vào ngày 18/08/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	91.889.154.843	51.284.249.658
Điều chỉnh Lợi ích CĐKKS năm trước	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	253.944.879.262	2.497.784.544
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	4.443.889.487	2.497.784.544
- Tăng từ phát hành cổ phiếu cho CĐKKS	194.002.367.229	-
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	55.498.622.546	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	1.453.390.167	-
- Giảm do chia cổ tức	1.453.388.845	-
- Giảm khác	1.322	-
Cộng	344.380.643.938	53.782.034.202

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	622.187.374.974	656.044.119.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.309.044.242	15.727.390.619
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	24.683.262.829	-
Cộng	652.179.682.045	671.771.510.444

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chiết khấu thương mại	28.258.263.072	15.330.745.136
Giảm giá hàng bán	516.799.792	258.582.272
Cộng	28.775.062.864	15.589.327.408

29. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn bán hàng hóa	473.065.952.626	521.395.273.470
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.537.137.397	12.443.843.059
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	15.717.947.720	-
Cộng	493.321.037.743	533.839.116.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.421.995	353.186.582
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	66.253.812	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	91.633.450	3.057.112.786
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	924
Cộng	167.309.257	3.410.300.292

31. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	26.640.203.336	20.953.134.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.543.440	26.547.638
Chi phí tài chính khác	7.830.323	-
Cộng	26.649.577.099	20.979.681.882

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên bán hàng	9.749.969.653	6.063.452.413
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	24.893.322.944	20.939.591.232
Chi phí nhượng quyền vỏ bình	-	1.818.181.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.015.368.250	9.546.097.643
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.776.325.613	2.210.082.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.855.923.277	2.930.058.559
Các khoản khác	3.473.314.140	2.747.815.833
Cộng	62.764.223.877	46.255.280.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	716.961.680	104.719.672
Chi phí nhân viên quản lý	7.069.355.105	6.920.414.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.446.944.529	1.959.110.244
Phân bổ lợi thế thương mại	515.191.514	515.191.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.495.297.203	2.116.619.848
Các khoản khác	4.158.757.202	6.861.731.081
Cộng	17.402.507.233	18.477.786.558

33. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	90.909.091	-
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	8.124.484.778	7.416.261.948
Thu nhập từ hoàn trả cổ tức của Hội đồng quản trị (*)	10.061.922.774	-
Các khoản thu nhập khác	141.856.930	485.400.000
Cộng	18.419.173.573	7.901.661.948

(*) Xem thuyết minh số 9a.

34. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	769.825.577	172.894.549
Chi phí khác	134.610.668	100.759.301
Cộng	904.436.245	273.653.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.949.319.814	47.668.626.006
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	129.832.325.446	6.411.544.821
- Điều chỉnh tăng	131.347.785.897	6.411.544.821
+ Các khoản chi phí không được trừ	961.759.995	432.515.345
+ Điều chỉnh lãi chưa thực hiện của chi phí trả trước	448.907.755	-
+ Lãi do thoái vốn tại Công ty con	129.101.156.250	-
+ Phân bổ lợi thế thương mại	515.191.514	515.191.514
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	320.770.383	5.463.837.962
- Điều chỉnh giảm	1.515.460.451	-
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	514.756.188	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	1.000.704.263	-
Tổng thu nhập chịu thuế	170.781.645.260	54.080.170.827
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.156.329.052	10.816.034.168
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	34.156.329.052	10.816.034.168
- Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.135.790.736	35.339.201.372
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(297.309.101)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	297.309.101
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.135.790.736	35.041.892.271
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	46	756

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước thay đổi do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 29/04/2020.

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2020 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.272.338.474	12.854.094.773
Chi phí nhân công	19.572.244.510	19.438.356.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.939.872.678	13.930.362.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.647.850.019	14.980.417.869
Chi phí khác bằng tiền	11.403.753.161	20.764.203.558
Cộng	92.836.058.842	81.967.435.116

38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, cụ thể:

- ❖ Khu vực Miền Trung: Gồm Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung.
- ❖ Khu vực Miền Nam: Gồm Công ty Cổ phần Dầu khí V – Gas và Công ty TNHH Trung Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng toàn Công ty	
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bộ phận	420.518.680.001	406.062.750.826	231.661.002.044	265.708.759.618	652.179.682.045	671.771.510.444
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.064.344.084	4.325.919.539	17.710.718.780	11.263.407.869	28.775.062.864	15.589.327.408
Chi phí giá vốn hàng bán bộ phận	307.153.457.232	320.863.822.151	186.167.580.511	212.975.294.378	493.321.037.743	533.839.116.529
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	102.300.878.685	80.873.009.136	27.782.702.753	41.470.057.371	130.083.581.438	122.343.066.507
Doanh thu hoạt động tài chính	158.875.087	3.407.337.828	8.434.170	2.962.464	167.309.257	3.410.300.292
Chi phí hoạt động tài chính	23.110.413.285	16.308.698.101	3.539.163.814	4.670.983.781	26.649.577.099	20.979.681.882
- Chi phí lãi vay	23.102.166.322	16.283.303.963	3.538.037.014	4.669.830.281	26.640.203.336	20.953.134.244
- Chi phí tài chính khác	8.246.963	25.394.138	1.126.800	1.153.500	9.373.763	26.547.638
Chi phí bán hàng	39.382.356.058	27.635.555.350	23.381.867.819	18.619.725.101	62.764.223.877	46.255.280.451
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.767.176.753	9.878.321.584	5.635.330.480	8.599.464.974	17.402.507.233	18.477.786.558
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28.199.807.676	30.457.771.929	(4.765.225.190)	9.582.845.979	23.434.582.486	40.040.617.908
Thu nhập khác	4.504.771.029	4.514.455.065	13.914.402.544	3.387.206.883	18.419.173.573	7.901.661.948
Chi phí khác	277.145.447	269.142.258	627.290.798	4.511.592	904.436.245	273.653.850
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	4.227.625.582	4.245.312.807	13.287.111.746	3.382.695.291	17.514.737.328	7.628.008.098
Lợi nhuận trước thuế	32.427.433.258	34.703.084.736	8.521.886.556	12.965.541.270	40.949.319.814	47.668.626.006
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.542.412.708	8.171.438.954	1.613.916.344	2.644.595.214	34.156.329.052	10.816.034.168
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	303.092.090	(984.394.078)	(89.781.551)	-	213.310.539	(984.394.078)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(418.071.540)	27.516.039.860	6.997.751.763	10.320.946.056	6.579.680.223	37.836.985.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Công ty ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách bán hàng thông thường của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	521.535.151.656	-	521.535.151.656
Chi phí phải trả	1.013.641.364	-	1.013.641.364
Vay và nợ thuê tài chính	569.319.212.000	75.193.352.640	644.512.564.640
Phải trả khác	1.328.545.650	98.203.708.486	99.532.254.136
Cộng	1.093.196.550.670	173.397.061.126	1.266.593.611.796
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	118.387.474.589	-	118.387.474.589
Chi phí phải trả	3.353.908.893	-	3.353.908.893
Vay và nợ thuê tài chính	555.729.384.160	94.297.958.640	650.027.342.800
Phải trả khác	907.910.802	101.328.700.270	102.236.611.072
Cộng	678.378.678.444	195.626.658.910	874.005.337.354

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	438.678.548.987	-	438.678.548.987
Phải thu khách hàng	440.117.595.651	-	440.117.595.651
Phải thu về cho vay	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Phải thu khác	28.427.217.033	30.095.200.000	58.522.417.033
Cộng	915.223.361.671	30.095.200.000	945.318.561.671
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.033.461.532	-	47.033.461.532
Phải thu khách hàng	250.014.316.855	-	250.014.316.855
Phải thu khác	10.230.841.435	13.595.200.000	23.826.041.435
Cộng	307.278.619.822	13.595.200.000	320.873.819.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	341.900.000	342.000.000

41. Sự kiện đặc biệt phát sinh trong kỳ

Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 28/06/2020 của Công ty đã thông qua tờ trình về việc tái cấu trúc hoạt động kinh doanh và cơ cấu lại tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (“MTG”) và Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (“V-Gas”) với phương án cụ thể như sau:

- ✓ Tiến hành tái cấu trúc hoạt động kinh doanh của Công ty bằng việc chuyển nhượng hoạt động kinh doanh LPG bình và các trạm chiết nạp phục vụ chiết nạp LPG bình cho MTG (Công ty con).
- ✓ Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn nhà đầu tư chiến lược (đáp ứng tốt nhất các tiêu chí về năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ mới, cung ứng vật liệu, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm và gắn bó lợi ích lâu dài với doanh nghiệp) và tiến hành đàm phán, chuyển nhượng và/ hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông hiện hữu của MTG và V-Gas hoặc các hình thức khác để Công ty đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu liên tục tại 2 Công ty con này tối thiểu là 51%.

Theo đó, Công ty đã lựa chọn được nhà đầu tư chiến lược là Tập đoàn Tokai và thực hiện cơ cấu lại tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (“MTG”) đã phát hành 14.727.273 cổ phần cho Tập đoàn Tokai. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu chi phối tại MTG, Công ty đã đàm phán để mua lại 2.490.909 cổ phần MTG từ các cổ đông khác. Tại thời điểm 30/06/2020, cơ cấu vốn chủ sở hữu của MTG như sau:
 - ✓ Công ty sở hữu 51%;
 - ✓ Tập đoàn Tokai sở hữu 45%;
 - ✓ Các cổ đông khác sở hữu 4%;
- Ngày 25/05/2020, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng 10.125.000 cổ phần của V-Gas cho Tập đoàn Tokai. Việc chuyển nhượng cổ phần giữa 02 bên đã được V-gas xác nhận hoàn thành.
- Để đảm bảo duy trì tỷ lệ sở hữu chi phối của Công ty tại V-Gas, trước khi chuyển nhượng cổ phần V-Gas cho Tập đoàn Tokai, Công ty đã đàm phán mua lại 2.350.000 cổ phần V-Gas từ các cổ đông hiện hữu. Tại thời điểm 30/06/2020, cơ cấu vốn chủ sở hữu của V-gas như sau:
 - ✓ Công ty sở hữu 51%;
 - ✓ Tập đoàn Tokai sở hữu 45%;
 - ✓ Các cổ đông khác sở hữu 4%

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng: giao dịch mua cổ phần V-Gas được Công ty thực hiện trước khi bán cổ phần V-Gas cho Tập đoàn Tokai. Mặc dù, giá mua cổ phần MTG và V-Gas cao hơn giá trị sổ sách của 2 Công ty nhưng để đảm bảo mục tiêu tiên quyết mà Đại hội cổ đông đã giao phó (duy trì tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GMT và V-Gas tối thiểu là 51%) nên Công ty vẫn chấp nhận mua vào. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá mua trên là hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thực hiện việc tái cấu trúc hoạt động kinh doanh: Công ty, Tập đoàn Tokai và các Công ty liên quan đã ký các hợp đồng đăng ký mua cổ phần MTG và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần V-gas. Theo đó, thỏa thuận mua cổ phần của Tập đoàn Tokai tại 2 công ty con cũng như việc hoàn thành thỏa thuận phụ thuộc vào việc đáp ứng các điều kiện tiên quyết được nêu rõ trong các hợp đồng. Một trong các điều kiện được các bên đã nhất trí là Công ty hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh hoạt động khí dầu mỏ hóa lỏng cho MTG. Trong trường hợp Công ty không hoàn tất chuyển nhượng kinh doanh toàn bộ trước ngày 31/12/2020 thì Công ty có nghĩa vụ mua lại cổ phần đã bán cho Tập đoàn Tokai tại 02 Công ty con với giá đã phát hành/chuyển nhượng.

Đến ngày 30/06/2020, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng một số tài sản liên quan đến hoạt động kinh doanh LPG bình và chiết nạp LPG bình cùng một số đối tác kinh doanh cho MTG. Các giao dịch chuyển nhượng kinh doanh còn lại sẽ được Công ty tiếp tục thực hiện và hoàn thành trước ngày 31/12/2020.

Ngày 30/06/2020, Tập đoàn Tokai đã có Thư xác nhận các điều kiện tiên quyết đối với 02 hợp đồng nêu trên.

42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10%) vào ngày 18/08/2020. Theo đó, Công ty đã phát hành 4.212.184 cổ phiếu chi trả cổ tức và đang thực hiện đăng ký, niêm yết bổ sung. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Quảng Nam, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

